TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

B¶n ¸n sè: 61/2018/HNG§-ST
Ngµy 22-11-2018
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Vân

**Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trần Văn Thiện
2. Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 78/2018/TLST-HNGĐ ngày 02/4/2018 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2018/QĐXXXST-HNGĐ ngày 15/11/2018 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Nơi ĐKHKTT: Thôn Đình, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Hiện trú tại: Thôn Nguộn A, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Do chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980, nơi cư trú: Thôn Đức Hiệu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, Bắc Giang đại diện theo ủy quyền về tài sản, tại giấy ủy quyền ngày 04/7/2018 (có mặt).

** Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Đình, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng Chính sách xã hội

Địa chỉ: Số 169, phố L Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;

Do bà Vũ Thị Ngọc L - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền; tại quyết định số 124/QĐ- NHCS-TA ngày 26/7/2018 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (có mặt)

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Đều cư trú: Số nhà 99, phố Tân Quang, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1979 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Đều ĐKHKTT: Thôn Húng, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đều trú tại: Thôn Chung 2, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Ngân hàng Chính sách xã hội

Địa chỉ: Số 169, phố L Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;

Do bà Vũ Thị Ngọc L - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền; tại quyết định số 124/QĐ- NHCS-TA ngày 26/7/2018 (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 99, phố Tân Quang, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (có mặt)

Nơi ĐKHKTT: Thôn Húng, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Hiện trú tại: Thôn Chung 2, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn xin ly hôn ngày 27/03/2018, bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 2/4/2018 nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh T kết hôn năm 2002, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Liên Sơn, huyện Tân Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống với nhau ngay, thời gian chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là không hợp nhau và cãi vã nhau, chửi bới nhau và đánh nhau. Chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2015 và vợ chồng chị ly thân nhau từ đó cho đến nay không còn quan T đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28/6/2004 và Nguyễn Ngọc Ánh, sinh ngày 26/6/2010. Hiện nay các cháu đang ở với anh T. Khi ly hôn chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2018, biên bản hòa giải chị T trình bày bổ sung:

Chị kết hôn với anh T năm 2002. Vợ chồng chung sống đến tháng 3/2015 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến tháng 3/2018 thì hết hợp đồng chị về nước.

Về con chung chị T anh T xác định có 02 con chung là Nguyễn Ngọc L sinh ngày 28/6/2004 và Nguyễn Ngọc Ánh sinh ngày 26/6/2010, ly hôn chị T anh T thỏa thuận: để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc L, chị T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Ánh. Chị T và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Chị đã được Tòa án thông báo về yêu cầu chia tài sản của anh T, yêu cầu độc lập của chị T, anh T. Nay ý kiến của chị như sau:

- Đối với yêu cầu chia tài sản của anh T: Về yêu cầu chia số tiền chị đi lao động ở Đài Loan là 536.328.000 đồng:

Chị khẳng định thu nhập của chị không nhiều như anh T trình bày. Khi ở Đài Loan, chị làm công việc chăm sóc người già ở viện điều dưỡng, làm 08 giờ/ngày, không tăng ca. Tiền lương của chị từ khi mới làm đến khi hết hợp đồng là 10.000 TWD (tiền Đài Loan) tương đương với 7.000.000 VND/ tháng, tương đương 252.000.000 VND/ 03 năm, không tăng lương. Số tiền kiếm được chị đã chi phí hết, không còn lại đồng nào, cụ thể tổng tiền lương chị đã sử dụng một phần để chi trả tiền ăn, thuê trọ, sinh hoạt cá nhân, tổng cộng hết khoảng hơn 1.800.000 VND/tháng, 03 năm tương đương 67.000.000 đồng, số tiền còn lại chị tích cóp để một phần gửi về cho anh T nuôi con, một phần gửi về trả nợ. Số tiền chị gửi về cho anh T tổng cộng là 92.000.000 đồng, gồm 04 lần, cụ thể: Lần 1 ngày 28/5/2015 chị gửi cho anh T 32.300 TWD tương đương với khoảng 23.000.000 VND (theo phiếu gửi Kiều hối đông phương ngày 28/5/2015, số tiền gửi ghi là USD 323 là ghi tắt, thực ra là 32.300 TWD); Lần 2 ngày 07/3/2016 chị gửi cho anh T 35.672 TWD tương đương với khoảng 23.000.000 VND; Lần 3 ngày 05/9/2016 chị gửi cho anh T 31.000 TWD tương đương với khoảng 23.000.000 VND (theo phiếu gửi Kiều hối đông phương ngày 05/9/2016, số tiền gửi ghi là USD 310 là ghi tắt, thực ra là 31.000 TWD); Lần 4 chị gửi cho anh T 30.000 USD cũng tương đương với khoảng 23.000.000 VND nhưng nay đã mất phiếu gửi nên chị không cung cấp cho Tòa án được. Mục đích gửi là để anh T nuôi con, nộp tiền học phí cho con và mua xe máy, mua đồ dùng gia đình. Sau đó chị được biết anh T đã dùng số tiền trên để mua chiếc xe máy Honda BKS 98D1-541.50 mà anh T đang sử dụng.

Ngoài gửi tiền cho anh T, chị có gửi tiền để trả nợ một số người mà vợ chồng chị đã vay để lo cho chị đi Đài Loan vào năm 2015, tổng số tiền gửi là 93.000.000 đồng. Cụ thể: Gửi trả anh Nguyễn Văn Dương - sinh năm 1986 ở thôn Đình, Liên Sơn là cháu ruột gọi anh T là chú, số tiền gửi là 32.463 TWD tương đương 23.000.000 VND theo phiếu gửi Kiều hối đông phương ngày 31/7/2015, vì năm 2015 vợ chồng chị có vay anh Dương 01 cây vàng tương đương khoảng 20 triệu đồng để đi nước ngoài; Gửi trả bố đẻ chị là ông Nguyễn Văn Tiến- sinh năm 1958 ở thôn Nguộn A, xã Cao Xá, huyện Tân Yên số tiền 50 triệu đồng mà vợ chồng nhờ bố chị đứng tên vay hộ tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tân Yên để lo cho chị đi nước ngoài. Sau khi chị gửi tiền thì bố chị đã trả đủ cho Ngân hàng chính sách số tiền 50 triệu đồng; Gửi trả anh rể chị là Hoàng Văn Yên - sinh năm 1977 ở thôn Đức Hiệu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên khoảng hơn 20 triệu đồng để trả số nợ 01 cây vàng mà vợ chồng chị vay anh Yên từ trước khi chị đi nước ngoài. Ngoài ra chị không gửi tiền cho ai khác.

Như vậy số tiền chị kiếm được khi đi lao động ở Đài Loan chị đã chi phí hết vào việc ăn, ở, sinh hoạt, gửi tiền về cho anh T nuôi con và gửi trả nợ như chị trình bày, nay số tiền đó không còn nữa nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T. Khi chị đi lao động ở Đài Loan thì chị có được ký hợp đồng lao động nhưng hợp đồng do chủ sử dụng lao động giữ chứ chị không được giữ bản

nào. Lương hàng tháng thì chủ đưa tiền trực tiếp và yêu cầu chị ký tên vào sổ do chủ giữ. Chị không được giữ một tài liệu gì liên quan đến hợp đồng, bảng lương, thu nhập nên chị không cung cấp được cho Tòa án tài liệu chứng minh thu nhập của chị ở Đài Loan.

- Về yêu cầu chia 01 chiếc xe máy Honda BKS 98D1-541.50 trị giá 10.000.000 đồng và 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng. Cả xe máy và tủ lạnh hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng. Nay chị nhất trí với giá trị chiếc xe máy là 10.000.000 đồng, giá trị 01 tủ lạnh là 2.000.000 đồng và đồng ý để cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng 02 tài sản này mà không yêu cầu anh T trích chia phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị.

- Đối với yêu cầu độc lập của chị T, anh T:

Khoảng năm 2011- 2014 thì vợ chồng chị có chăn nuôi nhiều gà thịt tại nhà. Lúc đó vợ chồng chị có nhiều lần lấy cám, ngô của chị T ở phố Tân Quang, thị trấn Nhã Nam và anh T ở thôn Chung 2, Liên Sơn. Tuy anh T trực tiếp ra lấy cám, ngô và trả tiền nhưng vì nợ tiền cám, ngô để chăn nuôi phát triển kinh tế nên chị cũng nhất trí khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng.

Nay chị thừa nhận vợ chồng còn nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị T số tiền mua cám, ngô là 6.650.000 đồng và đồng ý trả ½ số tiền trên là 3.325.000 đồng, ½ còn lại chị yêu cầu anh T trả.

Chị cũng thừa nhận vợ chồng còn nợ vợ chồng anh Nguyễn Văn T số tiền mua cám, ngô là 15.450.000 đồng và đồng ý trả ½ số tiền trên là 7.725.000 đồng, ½ còn lại chị yêu cầu anh T trả.

Về số nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Yên: Khi chị chuẩn bị đi nước ngoài thì vợ chồng chị có vay Ngân hàng CSXH 12.000.000 đồng theo chương trình cho vay nước sạch - vệ sinh môi trường vào năm 2015. Đến khi chị về nước vào đầu năm 2018 thì chị đã trả hết cho Ngân hàng CSXH khoản nợ này. Ngoài khoản vay này thì chị không vay Ngân hàng CSXH khoản nợ nào khác. Số nợ mà anh T trình bày là nợ Ngân hàng CSXH 40.000.000 đồng chị hoàn T không biết, chị không vay và cũng không được sử dụng số tiền trên nên chị không đồng ý trả số nợ trên.

Khi chị về nước vào đầu năm 2018 chị đã tự bỏ tiền của riêng chị để trả nợ chung của vợ chồng chị từ trước khi chị đi nước ngoài, gồm: Trả ông Đào Đại Hành ở thôn Chung 2, Liên Sơn 14.445.000 đồng tiền nợ cám nuôi gà, trả vào ngày 14/5/2018; Trả bà Đặng Thị Tân ở Quang Tiến 26.000.000 đồng tiền nợ cám, trả ngày 16/5/2018 do chị đưa tiền cho anh T đi trả; Trả Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên cả gốc và lãi khoản vay nước sạch là 13.500.000 đồng, do chị đưa tiền cho bà Vũ Thị Nga trước đây là chi trưởng phụ nữ thôn Đình để bà Nga trả cho Ngân hàng CSXH.

Tổng số tiền chị bỏ ra trả nợ là 53.945.000 đồng, đây là số tiền của riêng chị, anh T không đóng góp gì. Do chị bận công việc nên chị ủy quyền cho chị gái chị là Nguyễn Thị T- sinh năm 1980 T quyền thay mặt chị tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của chị liên quan đến tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng chị trong vụ án này theo giấy ủy quyền ngày 04/7/2018.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 8/5/2018, biên bản lấy lời khai tiếp theo, biên bản hòa giải, biên bản đối chất anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị T kết hôn năm 2002, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Liên Sơn, huyện Tân Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng anh về chung sống với nhau ngay, thời gian chung sống hạnh phúc được 15 năm, nguyên nhân mâu thuẫn do trong thời gian chị T đi xuất khẩu lao động và vợ chồng anh sống ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Khi chị T về nhà mẹ đẻ thì anh có đến khuyên chị T về nhưng chị T không về và làm đơn ly hôn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị T đề nghị ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28/6/2004 và Nguyễn Ngọc Ánh, sinh ngày 26/6/2010. Hiện nay các cháu đang ở với anh. Khi ly hôn anh xin tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng 3.000.000 đồng /2 con/ 1 tháng. Sau đó anh thay đổi lời khai tại các buổi hòa giải là ly hôn anh nhận nuôi cả hai con chung tên là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 26/5/2004; Nguyễn Ngọc Ánh, sinh ngày 28/6/2010. Anh yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 5.000.000 đồng/02 con/01 tháng kể từ tháng 9 năm 2018 đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh đã đơn yêu cầu chia tài sản chung và nộp tạm ứng án phí, biên lai nộp tạm ứng án phí cho Tòa án, Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của anh. Anh đã được Tòa án giao thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập của chị T, anh T và Ngân hàng chính sách xã hội. Nay ý kiến của anh như sau:

- Đối với yêu cầu chia tài sản:

+Anh yêu cầu chia số tiền chị T đi lao động ở Đài Loan là 536.328.000 đồng cụ thể: Tháng 6/2015 chị T gửi cho anh 300 USD, tháng 6/2016 chị T lại gửi cho anh 1000 USD, tháng 3/2017 chị T gửi tiếp 800USD. T bộ các lần gửi trên đều qua Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Tân Yên. Anh đề nghị số tài sản chung của vợ chồng chia đôi và trừ đi cho chị T tổng số tiền chị T đã gửi 3 lần cho anh và trả nợ trên khoảng 100.000.000 đồng.

Ngày 16/5/2018 anh và chị T đi trả nợ 53.945.000 đồng. T bộ số tiền để trả nợ trên là do chị T bỏ tiền ra trả những người nợ, còn anh không có đồng nào để trả số tiền trên.

Mục đích tiền chị T gửi về là tháng 7/2016 anh trả nợ em anh tên là Nguyễn Đức Thiện, sinh năm 1977, địa chỉ: số nhà 7C, đường Thái Hà, phường Hoàng Ngọc Phách, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội số tiền 1000USD và mua một chiếc xe máy 800 USD tháng 4/2016. Ngoài ra, chị T không gửi cho anh lần nào nữa, còn các lần khác chị T gửi trả nợ cho ai và như thế nào thì anh không nắm được.

+ Về yêu cầu chia 01 chiếc xe máy Honda BKS 98D1-541.50 trị giá 10.000.000 đồng và 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng. Cả xe máy và tủ lạnh hiện nay do anh đang quản lý, sử dụng. Tài sản này anh đề nghị chia vào tài sản chung của vợ chồng.

+ Đối với yêu cầu độc lập của chị T, anh T, Ngân hàng chính sách:

Nợ Ngân hàng chính sách là 40.000.000 đồng; Chị T 6.650.000 đồng; anh T và chị M là 15.450.000 đồng. Tổng số tiền nợ này thì anh đồng ý hai vợ chồng anh có trách nhiệm mỗi người trả nợ một nửa.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2018, biên bản hòa giải, biên bản đối chất của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về tài sản chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Chị đồng ý nhận sự ủy quyền của em gái chị là Nguyễn Thị T theo giấy ủy quyền ngày 04/7/2018 mà chị T đã nộp cho Tòa án. Đối với các lời khai và ý kiến mà chị T đã trình bày tại Tòa án, chị nhất trí và không có ý kiến gì.

Riêng đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội: Về số nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Yên: Trước khi chị T đi xuất khẩu lao động, năm 2015, vợ chồng T, T có vay của Ngân hàng CSXH số tiền 12.000.000 đồng theo chương trình cho vay nước sạch- vệ sinh môi trường. Chị T đã trả hết số nợ này cho NHCS vào năm 2018 và trả bằng tiền riêng của chị T. Ngoài ra chị T không vay Ngân hàng CSXH khoản nào khác. Đối với số tiền 40.000.000 đồng vay ngày 06/4/2016 của Ngân hàng chính sách thì chị T bảo ngoài khoản vay 12.000.000 đồng trên đã trả thì chị không vay Ngân hàng CSXH khoản nợ nào khác. Số nợ mà anh T trình bày là nợ Ngân hàng CSXH 40.000.000 đồng chị T hoàn T không biết, chị không vay và cũng không được sử dụng số tiền trên nên chị không đồng ý trả số nợ số tiền này. Chữ ký "T, Nguyễn Thị T" trong sổ vay vốn Ngân hàng chính sách 40.000.000 đồng là không phải chữ của chị T vì thời điểm đó chị T vẫn ở bên nước ngoài không có nhà.

- Tại biên bản hòa giải ngày 31/10/2018 chị Nguyễn Thị T trình bày bổ sung như sau:

+ Về việc anh T yêu cầu chia số tiền chị T đi lao động ở Đài Loan là 536.328.000 đồng: Chị không đồng ý với yêu cầu của anh T vì T bộ thu nhập chị T kiếm được khi đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan đều đã chi phí để trả nợ và sinh hoạt hết, không còn có để chia.

+Về việc anh T yêu cầu chia 01 chiếc xe máy Honda BKS 98D1-541.50 trị giá 10.000.000 đồng và 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng: Chị nhất trí với giá trị chiếc xe máy là 10.000.000 đồng, giá trị 01 tủ lạnh là 2.000.000 đồng và đồng ý để cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng 02 tài sản này mà không yêu cầu anh T trích chia phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị T.

+ Về các khoản nợ gồm: Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Tân Yên 40.000.000 đồng; chị T, anh T 6.650.000 đồng; chị M, anh T 15.450.000 đồng. Chị T đại diện theo ủy quyền của chị T nhất trí là khoản nợ chung của vợ chồng và chị T có trách nhiệm trả nợ cùng anh T. Nhưng cộng với số tiền chị T đã trả nợ 53.945.000 đồng, tổng nợ của anh T chị T là 116.045.000 đồng. Chị đề nghị trừ đi số tiền 53.945.000 đồng mà chị T đã bỏ tiền ra trả.

* Tại bản tự khai và biên biên bản lấy lời khai ngày 2/10/2018, biên bản hòa giải ngày 26/10/2018 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên bà Vũ Thị Ngọc L trình bày như sau:

Bà là đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Yên, bà đã bản tự khai nộp cho Tòa án. Căn cứ vào giấy đề

nghị vay vốn của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T đã được phê duyệt. Ngày 6/4/2016 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Yên giải ngân cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 40.000.000 đồng thuộc chương trình vay hộ nghèo, theo mã món vay số 6600000707031456, lãi suất 0,55%/tháng, thời gian cho vay 48 tháng, hạn trả nợ ngày 06/4/2020. Tài sản bảo đảm tiền vay: cho vay không có bảo đảm bằng tài sản cho vay ủy thác qua hội phụ nữ. Nay chị T, anh T ly hôn, bà đại diện theo ủy quyền cho Ngân hàng chính sách yêu cầu buộc vợ chồng chị T, anh T phải trả nợ cho Ngân Hàng số tiền trên.

Việc chữ ký "T, Nguyễn Thị T" trong sổ vay vốn mà chị T trình bày không phải là chữ ký của chị trên sổ vay vốn. Do vậy, Ngân hàng chính sách đề nghị chị T cung cấp bằng chứng để chứng minh đó không phải là chữ ký của mình trên sổ vay vốn bìa trắng của Ngân hàng. Còn đối với món vay ngày 06/4/2016 số tiền 40.000.000 đồng lúc đó anh T và chị T là vợ chồng chưa ly hôn, vay mục đích để mua bò sinh sản để phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, Ngân hàng chính sách đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tân Yên buộc vợ chồng anh T, chị T phải có trách nhiệm trả nợ ngay số tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định. Nay Ngân hàng CSXH yêu cầu anh T, chị T phải trả số tiền gốc còn nợ là 40.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất đã thỏa thuận trong sổ vay vốn cho đến khi trả xong.

Tại phiên tòa bà Vũ Thị Ngọc L có mặt trình bày: Bà đại diện cho Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên yêu cầu anh T, chị T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử 22/11/2018 là 116.000 đồng. Ngoài ra, yêu cầu anh T, chị T còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T ở thôn Đình, xã Liên Sơn có quan hệ quen biết. Gia đình anh kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại thôn Chung 2, xã Liên Sơn từ năm 2010 đến nay. Khoảng năm 2010, vợ chồng T, T có nhiều lần mua cám và ngô của vợ chồng anh để chăn nuôi gà. Khi mua cám thì anh T trực tiếp lên nhà anh lấy hoặc gọi điện cho anh để đặt hàng, sau đó anh lái ôtô chở về tận nhà cho anh T. Những lần ra lấy cám thì anh và anh T đều thỏa thuận là anh cho anh T nợ lại, khi nào anh T xuất bán gà có tiền thì trả cho anh. Mỗi lần anh T lấy cám thì anh đều bảo vợ anh ghi vào sổ để theo dõi nhưng không yêu cầu anh T ký tên, cụ thể từng lần lấy cám, ngô được ghi trong 02 tờ ghi nợ mà anh nộp cho Tòa án, nhưng vì vợ anh ghi không đầy đủ, rõ ràng về thời gian, giá tiền hoặc số tiền nợ từng lần nên đến nay anh cũng không nhớ được hết số tiền nợ từng lần là bao nhiêu, chỉ biết anh T đã trả cho vợ chồng anh được 05 lần, cụ thể: Lần 1 trả 1.000.000 đồng; Lần 2 trả 950.000 đồng; Lần 3 trả 1.000.000 đồng; Lần 4 trả 1.000.000 đồng ghi gộp là 2.000.000 đồng; Lần 5 trả 1.000.000 đồng vào ngày 28/12/2016 còn các lần trả trước anh không nhớ ngày. Sau khi trả 05 lần trên thì anh T, chị T không trả thêm được cho anh khoản nào nữa mặc dù anh nhiều lần đòi.

Sau khi chị T nộp đơn ly hôn thì anh T có đến nhà anh để chốt nợ. Vì sổ ghi nợ không ghi ngày tháng năm đầy đủ, nhưng vẫn có số lượng và loại cám lấy từng lần, nên vợ chồng anh và anh T thống nhất tính giá cám theo giá hiện nay, không chênh lệch nhiều so với thời điểm bán. Sau khi chốt nợ, hai bên thống nhất tổng nợ là 20.400.000 đồng, anh T đã trả 05 lần tổng 4.950.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 15.450.000 đồng, anh T nhất trí ký nhận nợ. Anh cũng bảo vợ anh viết giấy xác nhận anh T có nợ anh số tiền là 15.450.000 đồng để anh T nộp cho Tòa án. T bộ chữ viết trong Giấy xác nhận đề tên Nguyễn Văn T, lập ngày 25/6/2018 mà anh T nộp cho Tòa án là do vợ anh viết được sự chứng kiến và đồng ý của anh. Các lần lấy cám thì đều là anh T trực tiếp giao dịch với anh, chị T không trực tiếp giao dịch nhưng anh xác định khoản nợ tiền cám trên là nợ chung của vợ chồng anh T, chị T, vì anh T lấy cám là để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình, và những lần anh vào đòi tiền cám thì chị T cũng có mặt ở nhà và biết về việc anh đòi tiền nhưng chị T không nói gì. Việc kinh doanh thức ăn chăn nuôi là do anh và vợ anh là Nguyễn Thị M cùng làm nên số tiền cho anh T, chị T nợ là tài sản chung của vợ chồng anh.

Nay anh yêu cầu cả anh T và chị T cùng có trách nhiệm trả vợ chồng anh số tiền mua cám, ngô còn nợ là 15.450.000 đồng, anh không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh xác định anh T, chị T còn nợ vợ chồng anh số tiền là 15.450.000 đồng, nay anh yêu cầu anh T, chị T phải có trách nhiệm trả nợ vợ chồng anh số tiền trên, anh không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 19/7/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị là vợ của anh Nguyễn Văn T, lời khai của chị nội dung hoàn T giống lời khai của chồng chị và do chị bận bán hàng nên chị ủy quyền cho chồng chị là anh Nguyễn Văn T T quyền thay mặt chị tham gia tố tụng trong vụ án và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của chị kê từ ngày 19/7/2018 cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T ở thôn Đình, xã Liên Sơn có quan hệ quen biết. Gia đình chị kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại phố Tân Quang, thị trấn Nhã Nam từ nhiều năm nay. Từ năm 2007 đến năm 2010, vợ chồng T, T có nhiều lần mua cám và ngô của vợ chồng chị để chăn nuôi gà. Khi mua cám thì anh T gọi điện cho chị để đặt hàng, sau đó vì trong thôn có nhiều người cùng lấy cám nên chị cho ôtô chở đến để mọi người ra lấy cám về. Những lần ra lấy cám, anh T đều trực tiếp trả tiền ngay cho chị, chỉ có 02 lần cuối thì anh T xin nợ lại vì chưa có tiền, chị đồng ý cho nợ và ghi vào sổ của chị để theo dõi nhưng không yêu cầu anh T ký. Cụ thể như sau: Ngày 20/8/2009 anh T lấy 30 bao cám gà loại 510 giá 320.000 đồng /bao, thành tiền là 9.600.000 đồng; Ngày 20/02/2010 anh T lấy ngô, có trả tiền nhưng còn thiếu và nợ lại 1.050.000 đồng. Tổng 02 lần kể trên, anh T nợ lại chị 10.650.000 đồng

Sau khi lấy 02 lần kể trên thì anh T không lấy cám, ngô nhà chị nữa. Chị vào nhà đòi thì anh T trực tiếp trả tiền cho chị được 02 lần, lần đầu trả 3.000.000

đồng vào ngày 15/3/2012, lần thứ hai trả 1.000.000 đồng vào ngày 30/12/2012. Như vậy tổng 02 lần trả là 4.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 6.650.000 đồng. Từ đó đến nay cả anh T, chị T không trả thêm được đồng nào nữa mặc dù chị nhiều lần đòi. Chị xác định khoản nợ 6.650.000 đồng trên là nợ chung của vợ chồng anh T, chị T, vì anh T lấy cám là để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình, tuy chị T không trực tiếp gọi điện đặt cám, ra chở cám hoặc trả tiền cho chị lần nào, nhưng những lần chị vào đòi tiền cám thì chị T cũng có mặt ở nhà và biết về việc chị đòi tiền.

Chồng chị là anh Nguyễn Văn T- sinh năm 1966. Việc kinh doanh thức ăn chăn nuôi là do vợ chồng chị cùng làm nên số tiền cho anh T, chị T nợ là tài sản chung của vợ chồng chị. Nay chị yêu cầu cả anh T, chị T cùng có trách nhiệm trả vợ chồng chị số tiền mua cám, ngô còn nợ là 6.650.000 đồng, chị không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T có mặt trình bày: Chị xác định anh T, chị T còn nợ vợ chồng chị số tiền là 6.650.000 đồng, nay chị yêu cầu anh T, chị T phải có trách nhiệm trả nợ vợ chồng chị số tiền trên, chị không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 18/10/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh là chồng của chị Nguyễn Thị T, việc anh bán cám, ngô cho anh T, chị T ở thôn Đình, xã Liên Sơn do vợ anh trực tiếp giao dịch bán hàng, nợ tiền và trả tiền như thế nào anh không rõ, anh xác định số tiền anh T, chị T còn nợ là của chung vợ chồng anh. Anh yêu cầu anh T, chị T phải trả vợ chồng anh số tiền còn nợ là 6.650.000 đồng và không yêu cầu trả lãi. Do anh đi làm ăn xa nên anh ủy quyền cho vợ anh là chị T tham gia tố tụng và T quyền quyết định vấn đề liên quan đến quyền lợi của anh.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T vắng mặt.

Toà án cũng đã tiến hành mở phiên hoà giải nhiều lần để hoà giải về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản, công nợ, án phí, nhưng đều không tiến hành hòa giải được do các bên không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị T, anh T, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị Ngọc L chấp hành đúng các quy định của pháp luật; bị đơn anh Nguyễn Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điểm a, c Khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Tiếp tục giao cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28/6/2004 và Nguyễn Ngọc Ánh, sinh ngày 26/6/2010. Chị Nguyễn Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T là 2.000.000 đồng/2 con/tháng kể từ tháng 12/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị T, anh T tài sản chung gồm: 01 chiếc xe máy Honda BKS 98D1-541.50 trị giá 10.000.000 đồng và 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng. Chị T, đại diện theo ủy quyền về tài sản chị T, anh T đều nhất trí với giá trị chiếc xe máy là 10.000.000 đồng, giá trị 01 tủ lạnh là 2.000.000 đồng. Chị T, chị T đều đồng ý để cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng 02 tài sản này mà không yêu cầu anh T trích chia phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị T. Nên tài sản này cần tiếp tục giao cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng.

Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên; anh Nguyễn Văn T; chị Nguyễn Thị T. Buộc anh T có trách nhiệm trả nợ với tổng số tiền là 58.081.000 đồng cho Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên là 35.980.000 đồng; anh T, chị M 15.450.000 đồng; chị T, anh T là 6.650.000 đồng. Chị T phải có trách nhiệm trả nợ 4.136.000 đồng cho Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên.

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị T và anh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, anh T.

[3] Đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị T và anh T xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Liên Sơn, huyện Tân Yên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh T có một thời gian chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau và cãi vã, chửi bới đánh nhau, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2015 và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay không có quan

T gì đến nhau. Chị T xác định T cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị được ly hôn với anh T, tại biên bản lấy lời khai anh T cũng nhất trí đồng ý ly hôn với chị T. Xét mâu thuẫn giữa chị T, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét về nguyện vọng nuôi con chung của hai bên chị T, anh T thì thấy:

Về con chung: Vợ chồng chị T, anh T xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28/6/2004 và Nguyễn Ngọc Ánh, sinh ngày 26/6/2010. Chị T trình bày: Để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu L, chị nuôi dưỡng con chung là cháu Ánh, chị và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Anh T khai: Ly hôn anh nhận nuôi cả 02 con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 5.000.000 đồng/02 con/01tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung là cháu Ánh, nhưng hiện tại chị T đi làm ăn không có mặt ở địa phương nên việc nuôi dưỡng con chung không đảm bảo về điều kiện thời gian chăm sóc con chung, do vậy không thể giao con chung cho chị T nuôi dưỡng. Ly hôn anh T có nguyện vọng nuôi hai con chung, anh trình bày có đủ điều kiện cũng như thời gian để chăm sóc con, 02 con từ bé đến nay đều ở với anh và phát triển bình thường. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của anh T và giao 02 con chung cho anh T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân gia đình và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của 02 cháu. Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

Về mức yêu cầu cấp dưỡng anh T yêu cầu 5.000.000 đồng/02con/ 01tháng là cao, xét thấy cần chấp nhận mức cấp dưỡng trung bình là 2.000.000 đồng/2 con/01tháng là phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung:

* Vợ chồng chị T, anh T xác định tài sản chung bao gồm: 01 chiếc xe máy Honda BKS 98D1-541.50 trị giá 10.000.000 đồng và 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng. Chị T, đại diện theo ủy quyền về tài sản chị T, anh T đều nhất trí với giá trị chiếc xe máy là 10.000.000 đồng, giá trị 01 tủ lạnh là 2.000.000 đồng. Chị T, chị T đều đồng ý để cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng 02 tài sản này mà không yêu cầu anh T trích chia phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, tài sản này chị T nhất trí để cho anh T quản lý và sử dụng không yêu cầu chia, anh T yêu cầu chia tài sản này. Do vậy, xét thấy tài sản chung của chị T và anh T cần tiếp tục giao cho anh T quản lý, sử dụng là phù hợp.

* Số tiền công lao động chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan 03 năm:

- Theo anh T khai tiền công lao động chị T đi xuất khẩu lao động trong 3 năm là 536.328.000 đồng, anh T đề nghị trừ đi số tiền chị T đã gửi về 2100 USD và 53.945.000 đồng chị T đã trả nợ.

- Còn chị T khai trong 03 năm chị đi xuất khẩu lao động được tổng số tiền là 252.000.000 đồng, trong đó: Chi trả tiền ăn, thuê trọ, sinh hoạt cá nhân 67.000.000 đồng; số tiên đã gửi về cho anh T 4 lần là 92.000.000 đồng; trả nợ anh Nguyễn Văn Dương 23.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Tiến 50.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Yên 20.000.000 đồng, tổng là 93.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản làm việc 25/10/2018 đối với Trung T đào tạo xuất khẩu lao động cơ sở 2, chi nhánh Vĩnh Phúc (Công ty TNHH MTV HAVI Letco) cho biết: Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1984 ở thôn Đình xã Liên Sơn huyện Tân Yên có làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thông qua Công ty Letco thời điểm từ 22/3/2015 đến 22/3/2018 thì hết hạn hợp đồng. Theo hợp đồng lao động của chị Nguyễn Thị T ký kết thì chị T được hưởng tiền lương cơ bản hàng tháng là 19.273 Đài tệ (tương đương 13.406.000 đồng, tính theo giá năm 2018 hiện tại 1TWD = 695,58 VND).

3 năm x 19.273 (TWD) = 693.828 (TWD) (tương đương 482.612.000 đồng), trong đó các chi phí chị T phải trả bắt buộc theo hợp đồng bao gồm:

- Chi phí ăn ở, sinh hoạt 2.500 TWD/ tháng: 2.500 x 3 năm = 90.000 TWD (tương đương 62.602.000 đồng)

- Chi bảo hiểm y tế 284 TWD/ tháng: 284 x 3 năm = 10.224 TWD (tương đương 7.112.000 đồng)

- Chi bảo hiểm lao động 347 TWD/ tháng: 347 x 3 năm = 12.492 TWD (tương đương 8.689.000 đồng)

- Chi kiểm tra sức khỏe định kỳ 2.000/lần (trong 3 năm kiểm tra bắt buộc 4 lần): 2.000 x 4 lần = 8.000 TWD (tương đương 5.565.000 đồng)

- Tiền làm thẻ cư trú 1.000 TWD/ năm, 3 năm 3 lần: 1.000 x 3 = 3.000 TWD (tương đương 2.087.000 đồng).

Tổng các chi phí bắt buộc phải trả (chưa tính thuế) là 123.716 TWD (tương đương 86.054.000 đồng).

- Chi thuế thu nhập phải nộp là 5 %/ năm (Tổng thu nhập năm - mức miễn trừ thuế - mức khấu trừ tiêu chuẩn - mức khấu trừ đặc biệt thu nhập lương x 5 %) là 28.505 TWD (tương đương 19.828.0000 đồng) cụ thể:

+ Năm thứ nhất từ 22/3/2015 đếnn 22/3/2016: (tổng thu nhập năm: lương cơ bản 19.273TWD x 12 tháng - các chi phí bắt buộc) x 5 %: 231.276 TWD - 42.572 TWD =188.704 TWD x 5% = 9.435 TWD. Năm thứ nhất có 02 lần khám sức khỏe bắt buộc .

+ Năm thứ hai từ 22/3/ 2016 đến 22/3/2017: (tổng thu nhập năm: lương cơ bản 19.273TWD x 12 tháng - các chi phí bắt buộc) x 5 %: 231.276 TWD - 40.572 TWD = 190.704 TWD x 5 % = 9.535 TWD. Năm thứ hai có 01 lần khám sức khỏe bắt buộc

+ Năm thứ ba từ 22/3/ 2017 đến 22/3/2018: (tổng thu nhập năm: lương cơ bản 19.273TWD x 12 tháng - các chi phí bắt buộc) x 5 %: 231.276 TWD - 40.572 TWD = 190.704 TWD x 5 % = 9.535 TWD. Năm thứ ba có 1 lần khám sức khỏe bắt buộc.

Tổng thu nhập 3 năm sau khi đã trừ thuế và các chi phí khác là: 693.828 (TWD) (tương đương 482.612.000 đồng) - 123.716 TWD (tương đương

86.054.000 đồng) - 28.505 TWD (tương đương 19.828.0000 đồng) = 541.606 TWD (tương đương 376.730.000 đồng).

- Chị T khai gửi cho anh T 4 lần tổng là 92.000.000 đồng.

Cụ thể theo các hóa đơn chị T xuất trình đã gửi cho anh T có 3 hóa đơn: ngày 28/5/2015 là 10.464 TWD (BL129) ; ngày 7/3/2016 là 35.672 TWD (BL 128); ngày 5/9/2016 10.309 TWD (BL126): tổng là 56.445 TWD (tương đương 39.262.000 đồng)

- Anh T khai chị T gửi cho anh 3 lần tổng là 2.100 USD (tương đương 48.300.000 đồng, 1USD = 23.000 đồng), cụ thể: tháng 6/2015: 300 USD; tháng 6/2016:1000USD; tháng 3/2017: 800 USD.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T khai gửi cho anh T 4 lần tổng là 92.000.000 đồng nhưng chỉ xuất trình được hóa đơn 3 lần với tổng là 39.262.000 đồng. Anh T khai chị T gửi cho anh 3 lần tổng 2.100 USD tương đương 48.300.000 đồng, nhưng anh T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ 03 lần nhận được số tiền trên. Do vậy, thấy cần chấp nhận theo lời khai anh T là chị T đã gửi cho anh tổng 2.100 USD tương đương 48.300.000 đồng. Cần trừ số tiền này vào tổng thu nhập 3 năm chị T đi xuất khẩu lao động. Cụ thể là: 376.730.000 đồng - 48.300.000 đồng = 328.430.000 đồng.

Ngoài ra chị T khai đã gửi trả nợ cho anh Nguyễn Văn Dương là 32.463 TWD (tương đương 23.000.000 đồng); ông Nguyễn Văn Tiến 50.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Yên 20.000.000 đồng, tổng số tiền là 93.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy, trong đó có hóa đơn gửi ngày 31/7/2015 cho anh Nguyễn Văn Dương 32.463 TWD (tương đương 22.581.000 đồng), nên cần chấp nhận khoản này cho chị T và trừ vào tổng thu nhập 03 năm của chị T còn số tiền gửi trả nợ ông Tiến và anh Yên không có hóa đơn nên không được chấp nhận. Cụ thể là: 328.430.000 đồng - 22.581.000 đồng = 305.849.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 5/6/2018 (BL 70) anh Nguyễn Văn T khai chị T đi xuất khẩu lao động và ký hợp động với công ty hết 4.800 USD. Và nộp 02 phiếu thu do chị Nguyễn Thị T ký ngày 19/3/2015 (BL 77, 78). Hội đồng xét xử thấy, cần trừ cho chị T số tiền: 4.800 USD (tương đương 110.400.000 đồng).

Như vậy, anh T yêu cầu chị T phải trích chia cho anh tổng số tiền là 536.328.000 đồng (trừ số tiền 2.100 USD, tương đương 48.300.000 đồng cho chị T). Chị T chỉ thừa nhận thu nhập trong 03 năm 252.000.000 đồng. Nhưng Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận số tiền là: 305.849.000 đồng - 110.400.000 đồng = 195.449.000 đồng.

[6] Về công nợ: Chị T, đại diện theo ủy quyền về tài sản chị T, anh T đều thống nhất nợ chung của vợ chồng bao gồm:

Chị T và anh T đều thừa nhận, chị T đã bỏ ra số tiền của chị T 53.945.000 đồng để trả nợ.

Vợ chồng chị T, anh T còn nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị T số tiền mua cám, ngô là 6.650.000 đồng; nợ vợ chồng anh Nguyễn Văn T số tiền mua cám, ngô là 15.450.000 đồng; nợ Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên 40.000.000 đồng. Tổng còn nợ là 62.100.000 đồng.

Đại diện cho Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên yêu cầu chị T, anh T trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất đã thỏa thuận trong sổ vay vốn đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/11/2018 là: 116.000 đồng tiền lãi.

Chị T, anh T yêu cầu anh T, chị T có trách nhiệm trả nợ số tiền mua cám, ngô còn nợ là 6.650.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Anh T, chị M yêu cầu chị T, anh T có trách nhiệm trả nợ số tiền mua cám, ngô còn nợ là 15.450.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên; chị T; anh T yêu cầu vợ chồng anh T, chị T trả nợ số tiền trên là có căn cứ cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự.

Tổng còn nợ là 62.216.000 đồng, anh T, chị T đều thừa nhận chị T đã bỏ số tiền của chị T trả 53.945.000 đồng, cần trừ số tiền này cho chị T trong tổng số nợ chung của vợ chồng. Buộc anh T có trách nhiệm trả nợ với tổng số tiền là 58.081.000 đồng, chị T phải có trách nhiệm trả nợ 4.136.000 đồng.

[7] Về tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị T và anh T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 4.886.000 đồng tiền án phí chia tài sản và 2.904.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 4.886.000 đồng tiền án phí chia tài sản; 17.044.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản không được chấp nhận (số tiền của anh T yêu cầu không được chấp nhận là 536.328.000 - 195.449.000 đồng = 340.879.000 đồng) và 2.904.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên tại phiên tòa không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 37; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân gia đình;

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Điểm a, c Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

[2]Về con chung:

Tiếp tục giao cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28/6/2004 và Nguyễn Ngọc Ánh, sinh ngày 26/6/2010. Chị Nguyễn Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T là 2.000.000 đồng/2 con/01tháng kể từ tháng 12/2018 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung nêu trên thì hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[3] Về tài sản chung:

Giao cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng: 01 chiếc xe máy Honda BKS 98D1-541.50 trị giá 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

[4] Về chia tài sản chung:

Tổng tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T là: 195.449.000 đồng (một trăm chín mươi năm nghìn bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trích chia cho anh Nguyễn Văn T ½ số tài sản này, tương ứng với số tiền là: 195.449.000 đồng: 2 = 97.725.000 đồng (chín mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi năm nghìn đồng).

[5] Về công nợ:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên; anh Nguyễn Văn T; chị Nguyễn Thị T. Buộc anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả nợ với tổng số tiền là 58.081.000 đồng (năm mươi tám triệu không trăm tám mốt nghìn đồng) gồm: Trả cho Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên là 35.980.000 đồng (ba mươi lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng); Trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị M 15.450.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); Trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T là 6.650.000 đồng (sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả nợ 4.136.000 đồng (bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) cho Ngân hàng CSXH huyện Tân Yên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[6] Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; 4.886.000 đồng (bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản và 2.904.000 đồng (hai triệu chín trăm L bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba

trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001889 ngày 2/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Chị Nguyễn Thị T phải nộp 7.790.000 đồng (bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) số tiền chênh lệch.

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 4.886.000 đồng (bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản; 17.044.000 đồng (mười bảy triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản không được chấp nhận và 2.904.000 đồng (hai triệu chín trăm L bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0002055 ngày 17/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Anh Nguyễn Văn T phải nộp 14.834.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm ba mươi tư nghìn đồng) số tiền chênh lệch.

[7] Quyền kháng cáo:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã Liên Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân